

**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH SANA WMT**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 1/2016



**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 1                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 2 - 3               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 4                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 5                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 6 - 15              |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Liên doanh SANA WMT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính Quý I/2016.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                      |          |
|----------------------|----------|
| Ông Nguyễn Đan Thanh | Chủ tịch |
| Ông Dương Việt Dũng  | Ủy viên  |
| Ông Trần Văn Bầu     | Ủy viên  |
| Ông Lê Duy Thiện     | Ủy viên  |
| Bà Lê Thị Kim Huệ    | Ủy viên  |

#### **Ban Giám đốc**

|                  |               |
|------------------|---------------|
| Ông Trần Văn Bầu | Tổng Giám đốc |
|------------------|---------------|

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 3 đến trang 16, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho Quý I/2016. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam; Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thủy mặt và chữ điện cho Ban Giám đốc,



**Nguyễn Đan Thanh**  
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Quý 1/2016  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

**MÃU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>   | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/03/2016</b>      | <b>31/12/2015</b>      |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150) | <b>100</b>   |                    | <b>47.909.716.763</b>  | <b>52.660.681.656</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>             | <b>110</b>   |                    | <b>3.800.431.989</b>   | <b>5.580.607.455</b>   |
| 1. Tiền  | 111          | 5                  | 3.800.431.989          | 5.580.607.455          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                            | 112          |                    |                        |                        |
| <b>III. Phải thu ngắn hạn</b>                            | <b>130</b>   |                    | <b>25.430.024.631</b>  | <b>20.956.955.069</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                                   | 131          |                    | 25.224.479.439         | 21.010.912.661         |
| 2. Trả trước cho người bán                               | 132          |                    | 510.208.241            | 250.705.457            |
| 5. Các khoản phải thu khác                               | 135          |                    | 59.211.697             | 59.211.697             |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi                   | 139          |                    | (363.874.746)          | (363.874.746)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                  | <b>140</b>   | <b>6</b>           | <b>18.605.141.877</b>  | <b>25.247.058.676</b>  |
| 1. Hàng tồn kho  | 141          |                    | 18.605.141.877         | 25.247.058.676         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                        | 142          |                    |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                          | <b>150</b>   |                    | <b>74.118.266</b>      | <b>876.060.456</b>     |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ                               | 152          |                    | 74.118.266             | 876.060.456            |
| <b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                               | <b>200</b>   |                    | <b>73.935.132.181</b>  | <b>74.075.008.407</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                     | <b>210</b>   |                    | <b>70.000.000.000</b>  | <b>70.000.000.000</b>  |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                               | <b>220</b>   |                    | <b>3.871.830.385</b>   | <b>4.004.340.652</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                              | 221          | 7                  | 3.871.830.385          | 4.004.340.652          |
| - Nguyên giá   | 222          |                    | 10.640.367.084         | 10.640.367.084         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                 | 223          |                    | (6.768.536.699)        | (6.636.026.432)        |
| 227  |              |                    |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                               | 228          | 8                  |                        |                        |
| - Nguyên giá   | 229          |                    |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                 | 229          |                    |                        |                        |
| <b>V. Đầu tư dài hạn khác</b>                            | <b>260</b>   |                    | <b>63.301.796</b>      | <b>70.667.755</b>      |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                             | 261          | 9                  | 63.301.796             | 70.667.755             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>               | <b>270</b>   |                    | <b>121.844.848.944</b> | <b>126.735.690.063</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Quý 1/2016  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

**MÃ SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2016             | 31/12/2015             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>            | <b>300</b> |             | <b>17.624.695.562</b>  | <b>22.892.049.012</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>17.011.071.520</b>  | <b>22.638.424.970</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 10          | 13.068.071.093         | 8.631.011.738          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 535.017.608            | 10.099.739.592         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        |             | 369.024.117            | 225.798.404            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        | 11          | 112.350.533            | 112.350.690            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        |             | 1213.938.054           | 1.330.604.454          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        |             | 1.395.865.553          | 1.922.115.530          |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323        |             | 316.804.562            | 316.804.562            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             |                        |                        |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 12          | 253.624.042            | 253.624.042            |
| <b>B. NGUỒN VỐN (400=410+430)</b>              | <b>400</b> |             | <b>104.580.153.382</b> | <b>103.843.641.051</b> |
| <b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>410</b> | <b>13</b>   | <b>104.580.153.382</b> | <b>103.843.641.051</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 411        |             | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có biểu quyết             |            |             | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 597.828.710            | 597.858.710            |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 3.982.324.672          | 3.245.812.341          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |            |             | 3.245.812.341          | 1.858.964.221          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   |            |             | 736.512.331            | 1.386.848.120          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>    | <b>440</b> |             | <b>121.844.848.944</b> | <b>126.735.690.063</b> |



Nguyễn Đan Thanh  
 Chủ tịch HĐQT  
 Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Bùi Thị Kim Ngân  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trinh  
 Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/03/2016

**MẪU SỐ B 02-DN**  
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Quý I/2016     | Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý | Quý I/2015     | Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý |
|--|-------|-------------|----------------|------------------------------------|----------------|--------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                    | 01    | 14          | 59.661.527.858 | 59.661.527.858                     | 39.145.440.813 | 39.145.440.813                       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                              | 02    |             |                |                                    |                |                                      |
| 3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02) | 10    | 14          | 59.661.527.858 | 59.661.527.858                     | 39.145.440.813 | 39.145.440.813                       |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | 15          | 58.048.667.561 | 58.048.667.561                     | 38.562.031.284 | 38.562.031.284                       |
| 5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ             | 20    |             | 1.612.860.297  | 1.612.860.297                      | 583.409.529    | 583.409.529                          |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                             | 21    | 16          | 2.415.926      | 513.345                            | 513.315        | 513.315                              |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | 17          | 56.494.671     | 68.314.149                         | 68.314.149     | 68.314.149                           |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                  |       |             | 21.274.671     | 63.547.031                         | 63.547.031     | 63.547.031                           |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết             | 24    |             |                |                                    |                |                                      |
| 9. Chi phí bán hàng  | 25    |             | 369.402.116    | 369.402.116                        | 86.438.219     | 86.438.219                           |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                             | 26    |             | 246.442.881    | 246.442.881                        | 374.652.228    | 374.652.228                          |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                  | 30    |             | 942.903.949    | 942.903.949                        | 54.518.278     | 54.518.278                           |
| (30 = 20+(21-22)-(24+25))                                    |       |             |                |                                    |                |                                      |
| 11. Thu nhập khác  | 31    |             | 516            | 516                                | 30.000.000     | 30.000.000                           |
| 12. Chi phí khác   | 32    |             | 33.122         | 33.122                             |                |                                      |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                | 40    |             | (32.606)       | (32.606)                           | 30.000.000     | 30.000.000                           |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                        | 50    |             | 942.903.949    | 942.903.949                        | 84.518.278     | 84.518.278                           |
| (50=30+40)   |       |             |                |                                    |                |                                      |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                              | 51    | 18          | 206.391.618    | 206.391.618                        | 18.594.021     | 18.594.021                           |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                               | 52    |             |                |                                    |                |                                      |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)    | 60    |             | 736.512.331    | 736.512.331                        | 65.924.257     | 65.924.257                           |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                 | 70    | 19          | 73             | 73                                 | 7              | 7                                    |



**Nguyễn Đan Thanh**  
 Chủ tịch HĐQT  
 Hà Nội ngày 20 tháng 04 năm 2016

**Bùi Thị Kim Nhung**  
 Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Trinh**  
 Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Quý I/2016

**MÃ SỐ B 03-DN**  
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối Quý | Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối Quý |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                                    |                                      |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        |             | 942.903.949                        | 84.318.278                           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |           |             |                                    |                                      |
| - Khấu hao TSCĐ  | 02        |             | 132.510.267                        | 133.676.934                          |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |             | (2.415.926)                        |                                      |
| - Chi phí lãi vay  | 06        |             | 51.274.671                         | 63.547.031                           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                   | 08        |             | 1.124.272.961                      | 281.742.243                          |
| - (Tăng), giảm các khoản phải thu  | 09        |             | (3.803.372.487)                    | (6.947.119.736)                      |
| - (Tăng), giảm hàng tồn kho  | 10        |             | 6.641.916.799                      | (1.763.881.870)                      |
| - Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | (5.127.662.629)                    | 8.696.224.593                        |
| - (Tăng), giảm chi phí trả trước   | 12        |             | 7.365.959                          | 12.743.215                           |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 13        |             | (51.274.671)                       | (63.547.031)                         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 14        |             | (50.000.000)                       | (80.000.000)                         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh   | 15        |             |                                    | 50.000.000                           |
| - Tiền chi khác cho hoạt động SXKD   | 16        |             |                                    |                                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> |             | <b>(1.258.754.068)</b>             | <b>187.161.414</b>                   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                                    |                                      |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS khác   | 21        |             |                                    |                                      |
| 2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ   | 22        |             | 4.828.579.                         | 513.345                              |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        |             |                                    |                                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>4.828.578</b>                   | <b>513.345</b>                       |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                                    |                                      |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                     | 31        |             |                                    |                                      |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        |             | 921.788.241                        | 307.476.482                          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        |             | (1.448.038.218)                    | (949.301.270)                        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính  | 35        |             |                                    |                                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             |                                    |                                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>(526.249.977)</b>               | <b>(641.824.788)</b>                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>  | <b>50</b> |             | <b>(1.780.175.466)</b>             | <b>(454.150.029)</b>                 |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> |             | <b>5.580.607.455</b>               | <b>1.424.580.322</b>                 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61        |             |                                    |                                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 60+61)</b>   | <b>70</b> |             | <b>3.800.431.989</b>               | <b>970.430.293</b>                   |



*(Signature)*  
 Bà Thị Kim Nhung  
 Kế toán trưởng

*(Signature)*  
 Nguyễn Thị Trinh  
 Người lập biểu

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B09-DN**

### **THÔNG TIN KHAI QUÁT**

Công ty Cổ phần Liên doanh SANA WMT (gọi tắt là "Công ty"), là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 0500471991 ngày 23 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tây (nay là Thành phố Hà Nội) cấp, thay đổi lần thứ 11 ngày 30 tháng 09 năm 2015. Vốn Điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng.  
Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Xóm Tiều, xã Đại Yên, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội.

### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Kinh doanh xăng dầu, đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác quặng kim loại không chứa sắt;
- Khai thác quặng sắt;
- Tái phế liệu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất dầu thực vật; sản xuất, mua bán muối ăn, muối công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Sản xuất đồ gỗ, bàn ghế, da dệt;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật;
- Sản xuất bằng vệ sinh;
- Sản xuất, buôn bán dầu gội đầu;
- Sản xuất kinh doanh các loại giấy vệ sinh, giấy ăn, bìm trẻ em, bìm y tế;
- Sản xuất các chất tẩy rửa, nước rửa bát, vệ sinh;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng siêu thị khép kín;
- Sản xuất mỹ phẩm, rượu, nước ngọt, nước uống tinh khiết, nước khoáng đóng chai;
- Sản xuất thực ăn gia súc, gia cầm;
- Sản xuất và gia công hàng may mặc;
- Mua bán đồ mỹ nghệ, gốm, sứ, máy tre đan;
- Sản xuất thiết bị dụng cụ y tế;
- Sản xuất và gia công các sản phẩm từ inox;
- Giao nhận hàng hóa;
- Buôn bán vật liệu xây dựng;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán hàng lương thực, thực phẩm;
- Buôn bán thương hiệu sản xuất, thương hiệu tiêu dùng.

## **1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỸ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

### **Kỹ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **2. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.



**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH SANA WMT**  
Xóm Tiêu, xã Đại Yên, huyện Chương Mỹ  
TP. Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
Quý 1/2016

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

T  
E  
C  
H  
N  
I  
C

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MÀU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**4.3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

**4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

**4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MAU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

|                           | Năm     |
|---------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 10 - 25 |
| Máy móc, thiết bị         | 10      |
| Phương tiện vận tải       | 10      |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05      |

**4.6 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị phần mềm kế toán của Công ty. Giá trị phần mềm kế toán được trích khấu hao theo theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 5 năm.

**4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi đầu tư để hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi được bàn giao đưa vào sử dụng.

**4.8 Các khoản chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn phát sinh phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng vào kết quả sản xuất kinh doanh bao gồm: Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

**4.9 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**4.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố định có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4.11 Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ ngày được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**4.12 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bình cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                    | 31/03/2016           | 31/12/2015           |
|--------------------|----------------------|----------------------|
|                    | VND                  | VND                  |
| Tiền mặt           | 3.622.926.723        | 2.678.002.041        |
| Tiền gửi ngân hàng | 177.505.266          | 2.902.605.414        |
| <b>Cộng</b>        | <b>3.800.431.989</b> | <b>5.580.607.455</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH SANA WMT**

Xóm Tiểu, xã Đại Yên, huyện Chương Mỹ

TP. Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

1/2014

Báo cáo tài chính

Quý 1/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MAU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***5. HÀNG TỒN KHO**

|                        | 31/03/2016            | 31/12/2015            |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                        | VND                   | VND                   |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 6.016.159.629         | 6.448.197.213         |
| Công cụ, dụng cụ       | 45.432.858            | 12.197.421            |
| Chi phí SX, KD dở dang | 795.720.387           | 745.106.045           |
| Thành phẩm             | 11.747.829.003        | 18.041.557.997        |
| Hàng hoá               |                       |                       |
| <b>Cộng</b>            | <b>18.605.141.877</b> | <b>25.247.058.676</b> |

**6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|   | Nhà xưởng,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị,<br>dụng cụ<br>quản lý | Tổng<br>cộng   |
|---|-----------------------------|----------------------|------------------------|---------------------------------|----------------|
|   | VND                         | VND                  | VND                    | VND                             | VND            |
| <b>NGUYỄN GIÁ</b>                           |                             |                      |                        |                                 |                |
| Tại ngày 31/12/2015                         | 3.235.050.357               | 4.352.395.576        | 2.994.965.459          | 57.955.692                      | 10.640.367.084 |
| Mua trong kỳ                                | -                           | -                    | -                      | -                               | -              |
| Thanh lý, nhượng bán                        | -                           | -                    | -                      | -                               | -              |
| Phân loại sang chi phí<br>trả trước dài hạn | -                           | -                    | -                      | -                               | -              |
| Tại ngày 31/03/2016                         | 3.235.050.357               | 4.352.395.576        | 2.994.965.459          | 57.955.692                      | 10.640.367.084 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN<br/>LŨY KẾ</b>           |                             |                      |                        |                                 |                |
| Tại ngày 31/12/2015                         | 1.280.588.784               | 4.352.395.576        | 945.086.380            | 57.955.692                      | 6.636.026.432  |
| Trích khấu hao trong kỳ                     | 58.039.497                  |                      | 74.470.770             |                                 | 132.510.267    |
| Tại ngày 31/03/2016                         | 1.338.628.281               | 4.352.395.576        | 1.019.557.150          | 57.955.692                      | 6.768.536.699  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                      |                             |                      |                        |                                 |                |
| Tại ngày 31/12/2015                         | 1.954.461.573               |                      | 2.049.879.079          |                                 | 4.004.340.652  |
| Tại ngày 31/03/2016                         | 1.896.422.076               |                      | 1.975.408.309          |                                 | 3.871.830.385  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MAU SỐ B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                           | 31/03/2016<br>VND | 31/12/2015<br>VND |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| Công cụ dụng cụ nhiều năm | 63.301.796        | 70.667.755        |
| <b>Cộng</b>               | <b>63.301.796</b> | <b>70.667.755</b> |

**8. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|  | 31/03/2016<br>VND    | 31/12/2015<br>VND    |
|--|----------------------|----------------------|
| Vay ngắn hạn Ngân hàng ngoại thương Việt nam                     | 1.063.227.441        | 1.457.224.714        |
| Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại cổ phần<br>Sài Gòn (SACOMBANK) | 84.100.000           | 134.080.000          |
| Vay ngắn hạn Ngân hàng CPTM Đồng nam á                           | 248.538.112          | 330.810.816          |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.395.865.553</b> | <b>1.922.115.530</b> |

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

|                            | 31/03/2016<br>VND  | 31/12/2015<br>VND  |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 183.609.773        | 190.162.564        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 157.538.417        | 7.759.913          |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt     | 27.875.927         | 27.875.927         |
| <b>Cộng</b>                | <b>369.024.117</b> | <b>225.798.404</b> |

**12. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

|                         | 31/03/2016<br>VND  | 31/12/2015<br>VND  |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| Vay dài hạn             |                    |                    |
| Vay ngân hàng SeA Bank  | 253.624.042        | 253.624.042        |
| Vay Ngân hàng SACOMBANK |                    |                    |
| <b>Cộng</b>             | <b>253.624.042</b> | <b>253.624.042</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH SANA WMT**

Xóm Tiêu, xã Đại Yên, huyện Chương Mỹ

TP. Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

1/2014

**Báo cáo tài chính**

Quý 1/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***13. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                            | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu<br>VND | Các quỹ<br>VND | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa<br>phân phối<br>VND | Cộng<br>VND     |
|----------------------------|-------------------------------------|----------------|--|-----------------|
| Số dư tại 01/01/2015       | 100.000.000.000                     | 471.231.466    | 2.203.358.709                                  | 102.674.590.175 |
| - Lãi (Lỗ) trong năm       |                                     |                | 1.386.848.120                                  | 1.386.848.120   |
| - Tăng do trích lập quỹ    |                                     | 126.597.244    |  | 126.597.244     |
| - Thủ lao HĐQT & BKS       |                                     |                | (91.200.000)                                   | (91.200.000)    |
| - Giảm do trích lập quỹ    |                                     |                | (253.194.488)                                  | (253.194.488)   |
| Số dư tại 31/12/2015       | 100.000.000.000                     | 597.828.710    | 3.245.812.341                                  | 103.843.641.051 |
| Số dư tại 01/01/2016       | 100.000.000.000                     | 597.828.710    | 3.245.812.341                                  | 103.843.641.051 |
| - Tăng vốn (*)             |                                     |                |  |                 |
| - Trích lập Quỹ            |                                     |                |  |                 |
| - Lãi trong kỳ             |                                     |                | 736.512.331                                    | 736.512.331     |
| - Chi các quỹ              |                                     |                |  |                 |
| - Trả cổ tức bằng cổ phiếu |                                     |                |  |                 |
| Số dư tại 31/03/2016       | 100.000.000.000                     | 597.828.710    | 3.982.324.672                                  | 104.580.153.382 |

**14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Từ 01/01/2016 đến<br>31/03/2016<br>VND |
|--|--|
| Doanh thu bán hàng<br>Các khoản giảm trừ doanh thu | 59.661.527.858                         |
| <b>Cộng</b>  | <b>59.661.527.858</b>                  |

**15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|   | Từ 01/01/2016 đến<br>31/03/2016<br>VND |
|---|--|
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 58.048.667.561                         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>58.048.667.561</b>                  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH SANA WMT**

Xóm Tiêu, xã Đại Yên, huyện Chương Mỹ

TP. Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

1/2014

**Báo cáo tài chính**

Quý 1/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                            | Từ 01/01/2016 đến<br>31/03/2016<br>VND |
|----------------------------|--|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.415.936                              |
| <b>Cộng</b>                | <b>2.415.926</b>                       |

**17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|              | Từ 01/01/2016 đến<br>31/03/2016<br>VND |
|--------------|--|
| Lãi tiền vay | 51.274.671                             |
| Chi phí khác | 5.220.000                              |
| <b>Cộng</b>  | <b>56.494.671</b>                      |

**18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Từ 01/01/2016 đến<br>31/03/2016<br>VND |
|---|--|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại: |  |
| Lợi nhuận trước thuế                                  | 942.903.949                            |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế                     |  |
| Thu nhập chịu thuế                                    | 942.903.949                            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (22%)                      | 206.391.618                            |
| <b>Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp</b>           | <b>206.391.618</b>                     |

**19. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|   | Từ 01/01/2016 đến<br>31/03/2016<br>VND |
|---|--|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN   | 736.512.331                            |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -                                      |
| + Các khoản điều chỉnh tăng   | -                                      |
| + Các khoản điều chỉnh giảm   | -                                      |
| - Lợi nhuận hoặc phân bổ cho cổ đông phổ thông  |  |
| - Cổ phiếu phổ thông đầu kỳ   |  |
| - Cổ phiếu phổ thông phát hành thêm trong kỳ  |  |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ   | 10.000.000                             |
| - <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>73</b>                              |



**CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH SANA WMT**

Xóm Tiêu, xã Đại Yên, huyện Chương Mỹ

TP. Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

1/2014

**Báo cáo tài chính**

Quý 1/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MÀU SỐ B 09-DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**20. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Công ty không có khoản cam kết nào tính đến ngày 31/03/2016.

**21. CÔNG NỢ TIỀM TANG**

Công ty không có công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/03/2016.

**22. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày khóa sổ cần điều chỉnh hay trình bày trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/03/2016.

**23. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán.



Nguyễn Đan Thanh  
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Bùi Thị Kim Nhung  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trinh  
Người lập biểu

